

BCT (A) Vocabulary List

www.digmandarin.com

No.	Pinyin	Chinese	English
1	ài	爱	like, love
2	ài hào	爱好	hobby
3	ān pái	安排	arrange
4	ān quán	安全	safety, safe
5	àn zhào	按照	according to
6	ba	吧	(modal particle)
7	bǎ	把	(prep.)
8	bàn fǎ	办法	method
9	bàn gōng shì	办公室	office
10	bàn lǐ	办理	handle, deal with
11	bàn	半	half
12	bāng zhù	帮助	help
13	bāo	包	bag
14	bāo kuò	包括	include
15	bǎo	饱	full
16	bào gào	报告	report
17	bào zhǐ	报纸	newspaper
18	bào qiàn	抱歉	feel sorry
19	bēi	杯	cup
20	bèi	被	quilt; (prep.)
21	běn	本	(measure word)
22	bǐ	比	compare
23	bǐ jiào	比较	compare
24	bǐ	笔	pen
25	bì xū	必须	must
26	bì yè	毕业	graduate
27	biàn huà	变化	variety
28	biàn	遍	all over; (measure word)
29	biāo zhì	标志	logo
30	biāo zhǔn	标准	standard
31	biǎo gé	表格	sheet
32	bié	别	Don't
33	bié rén	别人	other people
34	bīn guǎn	宾馆	hotel
35	bù	不	No
36	bù dàn ér qiě	不但.....而且	not only but also

37	bù kè qì	不客气	You're welcome
38	bù fèn	部分	part
39	bù mén	部门	department
40	cái	才	just
41	cài dān	菜单	menu
42	cān guān	参观	visit
43	cān jiā	参加	join, attend
44	cān tīng	餐厅	Dining room
45	céng	层	layer
46	chá	茶	tea
47	chā	差	difference
48	chà bù duō	差不多	almost,nearly
49	chǎn pǐn	产品	product
50	cháng	长	long
51	chàng gē	唱歌	sing
52	chāo shì	超市	supermarket
53	chèn shān	衬衫	shirt
54	chéng gōng	成功	success
55	chéng shì	城市	city
56	chéng kè	乘客	passenger
57	chī fàn	吃饭	have a meal
58	chí dào	迟到	be late
59	chū	出	out
60	chū chāi	出差	on business trip
61	chū fā	出发	set off
62	chū xiàn	出现	appear
63	chū zū chē	出租车	taxi
64	chú le	除了	apart from
65	chuān	穿	wear
66	chuán zhēn	传真	fax
67	chuán	船	boat
68	chuāng hù	窗户	window
69	cì	次	Second-rate; (measure word)
70	cóng	从	from
71	cuò	错	wrong
72	dǎ	打	beat
73	dǎ suàn	打算	intend
74	dǎ yìn	打印	print
75	dǎ zhé	打折	discount
76	dà	大	big
77	dà gài	大概	perhaps
78	dà jiā	大家	everyone
79	dài	带	bring
80	dài	戴	wear
81	dān xīn	担心	worry
82	dān wèi	单位	work Unit or Organization

83	dāng rán	当然	certainly
84	dǎo yóu	导游	tourist guide
85	dào	到	arrive
86	dào dá	到达	arrive
87	de	地	(particle)
88	de	得	(particle)
89	de	的	(particle)
90	dēng jī pái	登机牌	boarding pass
91	děng	等	wait
92	dī	低	low
93	dì fāng	地方	place
94	dì tiě	地铁	subway
95	dì tú	地图	map
96	dì zhǐ	地址	address
97	diǎn	点	point
98	diàn huà	电话	telephone
99	diàn nǎo	电脑	computer
100	diàn shì	电视	television
101	diàn tī	电梯	elevator
102	diàn zǐ yóu jiàn	电子邮件	e-mail
103	dìng	订	order
104	dōng xi	东西	thing
105	dǒng	懂	understand
106	dōu	都	all
107	dú	读	read
108	duǎn	短	short
109	duàn liàn	锻炼	exercise
110	duì	对	right
111	duì bù qǐ	对不起	sorry
112	duō	多	many
113	duō shǎo	多少	How many
114	fā	发	hair
115	fā piào	发票	invoice
116	fā shāo	发烧	fever
117	fā shēng	发生	occur
118	fā xiàn	发现	discover
119	fā zhǎn	发展	develop
120	fǎn zhèng	反正	anyway
121	fǎn huí	返回	return
122	fāng	方	square
123	fāng biàn	方便	convenient
124	fāng fǎ	方法	method
125	fāng xiàng	方向	direction
126	fáng jiān	房间	room
127	fǎng wèn	访问	access

128	fàng	放	put
129	fàng jià	放假	have a holiday
130	fēi jī	飞机	airplane
131	fēi cháng	非常	very
132	fèn	份	share
133	fú wù yuán	服务员	waiter
134	fù kuǎn	付款	payment
135	fù zé	负责	responsible
136	fù jìn	附近	nearby
137	fù yìn	复印	copy
138	gǎi biàn	改变	change
139	gǎn	敢	dare
140	gǎn mào	感冒	cold
141	gǎn xiè	感谢	grateful
142	gān	干	dry
143	gān bēi	干杯	cheers
144	gān jìng	干净	clean
145	gāng cái	刚才	just now
146	gāo	高	high
147	gāo xìng	高兴	happy
148	gào sù	告诉	tell
149	gè	个	(measure word)
150	gè	各	each
151	gěi	给	give
152	gēn jù	根据	according to
153	gēn	跟	follow
154	gèng	更	even
155	gōng chǎng	工厂	factory
156	gōng zī	工资	salary
157	gōng zuò	工作	work
158	gōng gòng qì chē	公共汽车	bus
159	gōng lǐ	公里	kilometer
160	gōng sī	公司	company
161	gòu wù	购物	shopping
162	gòu	够	enough
163	gù kè	顾客	customer
164	guā fēng	刮风	windy
165	guān	关	close
166	guān jiàn	关键	essential
167	guān xì	关系	relation
168	guān xīn	关心	care
169	guān yú	关于	about
170	guǎn lǐ	管理	manage
171	guāng lín	光临	visit
172	guǎng gào	广告	advertise

173	guì	贵	expensive
174	guó jì	国际	internationality
175	guó jiā	国家	nation
176	guò	过	pass
177	hái	还	still
178	hái shì	还是	still
179	hàn yǔ	汉语	Chinese
180	háng bān	航班	flight
181	hǎo	好	good
182	hǎo chī	好吃	tasty
183	hào	号	number
184	hào mǎ	号码	number
185	hē	喝	drink
186	hé shì	合适	suitable
187	hé tóng	合同	contract
188	hé zuò	合作	cooperate
189	hé	和	and
190	hěn	很	very
191	hù zhào	护照	passport
192	huā fèi	花费	spend
193	huài	坏	bad
194	huān yíng	欢迎	welcome
195	huàn	换	change
196	huí	回	return
197	huí dá	回答	answer
198	huì	会	would
199	huì yì	会议	meeting
200	huó dòng	活动	activity
201	huǒ chē	火车	train
202	huò zhě	或者	or
203	huò wù	货物	goods
204	jī chǎng	机场	airport
205	jī huì	机会	chance
206	jí	极	pole
207	jí	急	urgent
208	jǐ	几	several
209	jì huà	计划	plan
210	jì suàn	计算	calculate
211	jì de	记得	remember
212	jì lù	记录	record
213	jì	寄	send
214	jiā yóu	加油	come on
215	jiā	家	home
216	jià gé	价格	price
217	jiǎn chá	检查	examine
218	jiǎn shǎo	减少	reduce

219	jiǎn dān	简单	simple
220	jiǎn lì	简历	CV
221	jiàn miàn	见面	meet
222	jiàn	件	(measure word)
223	jiàn yì	建议	suggestion
224	jiàn kāng	健康	healthy
225	jiāng	将	will
226	jiǎng	讲	speak
227	jiāo	交	pay, handle
228	jiāo tōng	交通	transportation
229	jiào	叫	call
230	jué de	觉得	feel
231	jiē	接	catch
232	jiē dào	街道	street
233	jié rì	节日	festival
234	jié shù	结束	finish
235	jié zhàng	结帐	checkout
236	jiě jué	解决	solve
237	jiè shào	介绍	introduce
238	jiè	借	borrow
239	jīn	斤	(measure word)
240	jīn tiān	今天	today
241	jǐn zhāng	紧张	nervous
242	jìn	进	enter
243	jìn kǒu	进口	import
244	jìn xíng	进行	conduct
245	jìn	近	close
246	jìn zhǐ	禁止	prohibit
247	jīng cháng	经常	often
248	jīng guò	经过	go through
249	jīng lǐ	经理	manager
250	jīng yàn	经验	experience
251	jiǔ	久	long
252	jiù	就	at once
253	jǔ bàn	举办	hold
254	jǔ xíng	举行	hold
255	jù huì	聚会	reunion
256	jué dìng	决定	decide
257	kā fēi	咖啡	coffee
258	kāi	开	open
259	kāi shǐ	开始	start
260	kàn	看	look
261	kàn fǎ	看法	view
262	kǎo lù	考虑	consider
263	kě néng	可能	possible
264	kě yǐ	可以	can

265	kè hù	客户	client
266	kè rén	客人	guest
267	kòng	空	null
268	kōng tiáo	空调	air conditioner
269	kù zi	裤子	pants
270	kuài	快	quick
271	kùn nán	困难	difficulty
272	lái	来	come
273	láo jià	劳驾	Excuse me
274	lǎo	老	old
275	lǎo bǎn	老板	boss
276	le	了	(particle)
277	lèi	累	tired
278	lěng	冷	cold
279	lí	离	leave
280	lí kāi	离开	leave
281	lǐ wù	礼物	gift
282	lián xì	联系	connect
283	liàng	辆	vehicle
284	liáo tiān	聊天	chat
285	liǎo jiě	了解	learn
286	lǐng dài	领带	tie
287	lìng wài	另外	in addition
288	liú yán	留言	message
289	lóu	楼	building
290	lù	路	road
291	lǚ xíng shè	旅行社	travel agency
292	lǚ yóu	旅游	travel
293	má fán	麻烦	trouble
294	mǎ shàng	马上	immediately
295	ma	吗	(yes-no question mark)
296	mǎi	买	purchase
297	mài	卖	sell
298	mǎn	满	full
299	mǎn yì	满意	satisfy
300	máng	忙	busy
301	méi guān xi	没关系	It doesn't matter
302	méi yǒu	没有	not, no
303	měi	每	every
304	mén	门	door
305	mǐ	米	rice
306	mì shū	秘书	secretary
307	miǎn fèi	免费	free
308	míng piàn	名片	business card
309	míng zì	名字	name
310	míng tiān	明天	tomorrow

311	ná	拿	take
312	nǎ (nǎ ér)	哪 (哪儿)	which (where)
313	nà (nà ér)	那 (那儿)	that (there)
314	nán	男	male
315	nán	难	disaster
316	ne	呢	(particle)
317	néng	能	able
318	nǐ (nǐ men)	你 (你们)	you (you plural)
319	nián líng	年龄	age
320	nián qīng	年轻	young
321	nín	您	you (polite way)
322	nǚ lì	努力	effort
323	nǚ	女	female
324	pǎo bù	跑步	running
325	péng yǒu	朋友	friend
326	pí jiǔ	啤酒	beer
327	pián yi	便宜	cheap
328	piào liàng	漂亮	pretty
329	piào	票	ticket
330	qí shí	其实	actually
331	qí tā	其他	other
332	qí zhōng	其中	in, among
333	qí guài	奇怪	strange
334	qǐ yè	企业	enterprise
335	qǐ chuáng	起床	get up
336	qǐ fēi	起飞	take off
337	qiān	签	sign
338	qiān zhèng	签证	visa
339	qián	钱	money
340	qiáo	桥	bridge
341	qīng	轻	light
342	qīng chǔ	清楚	clear
343	qíng kuàng	情况	condition
344	qíng	晴	sunny
345	qǐng	请	please
346	qǔ	取	pick
347	qù	去	go
348	qù nián	去年	last year
349	quán bù	全部	all
350	quē	缺	lack
351	rán hòu	然后	then
352	ràng	让	let
353	rè	热	hot
354	rén	人	people
355	rén mín bì	人民币	RMB

356	rèn shi	认识	know
357	rèn wéi	认为	think
358	rèn zhēn	认真	serious
359	rì chéng	日程	schedule
360	rì qī	日期	date
361	róng yì	容易	easy
362	rú guǒ	如果	if
363	rù kǒu	入口	entrance
364	sǎn	伞	umbrella
365	shāng diàn	商店	shop
366	shāng liáng	商量	discuss
367	shāng wù	商务	business
368	shāng yè	商业	business
369	shàng bān	上班	work
370	shàng wǎng	上网	Internet access
371	shàng wǔ	上午	morning
372	shǎo	少	few
373	shè jì	设计	design
374	shēn tǐ	身体	body
375	shén me	什么	what
376	shēng bìng	生病	get ill
377	shēng chǎn	生产	production
378	shēng huó	生活	life
379	shēng yì	生意	business
380	shí hòu	时候	when
381	shí jiān	时间	time
382	shí kè	时刻	time
383	shǐ yòng	使用	use
384	shì jiè	世界	world
385	shì chǎng	市场	market
386	shì qíng	事情	matter
387	shì	试	try
388	shì	是	yes
389	shì hé	适合	suitable
390	shōu	收	receive
391	shōu rù	收入	income
392	shǒu jī	手机	cell phone
393	shǒu xù	手续	formalities
394	shòu	瘦	thin
395	shū fú	舒服	comfortable
396	shù zì	数字	number
397	shuā	刷	brush
398	shuāng	双	pair
399	shuí/shéi	谁	who
400	shuǐ	水	water
401	shuǐ guǒ	水果	fruit

402	shuǐ píng	水平	level
403	shuì	税	Tax
404	shuì jiào	睡觉	sleep
405	shuō	说	explain
406	shuō míng	说明	illustrate
407	sī jī	司机	driver
408	sòng	送	deliver
409	suī rán dàn shì	虽然……但是	However, although
410	suì	岁	age
411	suǒ yǒu	所有	all
412	tā (tā men)	他 (他们)	him (them)
413	tā	它	it
414	tā	她	she
415	tái	台	tower
416	tài	太	too
417	tán	谈	talk
418	tán pàn	谈判	negotiation
419	tàng	趟	trip
420	tǎo lùn	讨论	discuss
421	tào	套	set
422	tè diǎn	特点	features
423	téng	疼	pain
424	tí gāo	提高	improve
425	tí qián	提前	in advance
426	tí xǐng	提醒	remind
427	tiān qì	天气	weather
428	tián	填	fill
429	tiáo	条	strip
430	tiáo jiàn	条件	condition
431	diào chá	调查	investigation
432	tīng	听	listen
433	tíng	停	stop
434	tǐng	挺	quite
435	tōng zhī	通知	notify
436	tóng shì	同事	colleague
437	tóng yì	同意	agree
438	tóu fà	头发	hair
439	tū rán	突然	suddenly
440	tuì	退	retreat
441	wán	完	over
442	wán chéng	完成	finish
443	wǎn	晚	night
444	wǎn shàng	晚上	night
445	wǎng	往	past
446	wàng jì	忘记	forget

447	wéi	为	for
448	wèi le	为了	for
449	wèi shén me	为什么	why
450	wèi	位	(measure word)
451	wēn dù	温度	temperature
452	wén jiàn	文件	document
453	wén jiàn jiā	文件夹	folder
454	wèn	问	ask
455	wèn tí	问题	question
456	wǒ (wǒ men)	我 (我们)	I(we)
457	xī zhuāng	西装	suit
458	xī yān	吸烟	smoking
459	xī wàng	希望	hope
460	xí guàn	习惯	habit
461	xǐ shǒu jiān	洗手间	toilet
462	xǐ huān	喜欢	like
463	xià wǔ	下午	afternoon
464	xià yǔ	下雨	rain
465	xiān	先	first
466	xiān shēng	先生	gentlemen
467	xiàn jīn	现金	cash
468	xiàn zài	现在	now
469	xiāng xìn	相信	believe
470	xiǎng	想	think
471	xiàng	向	towards
472	xiàng	项	item
473	xiāo xī	消息	information
474	xiāo shòu	销售	sale
475	xiǎo	小	small
476	xiǎo jiě	小姐	Miss
477	xiǎo xīn	小心	careful
478	xiào	笑	laugh
479	xiē	些	some
480	xié	鞋	shoe
481	xiě	写	write
482	xiè xie	谢谢	Thanks
483	xīn	新	new
484	xīn wén	新闻	news
485	xìn	信	letter
486	xìn yòng kǎ	信用卡	credit card
487	xíng	行	OK
488	xíng lí xiāng	行李箱	suitcase
489	xìng qù	兴趣	interest
490	xìng huì	幸会	Nice to meet you
491	xìng bié	性别	gender
492	xìng	姓	surname

493	xiū xi	休息	rest
494	xiū gǎi	修改	revise
495	xiū lǐ	修理	repair
496	xū yào	需要	need
497	xuǎn zé	选择	choose
498	xué xí	学习	study
499	xué xiào	学校	school
500	yán sè	颜色	color
501	yǎn jìng	眼镜	glasses
502	yàn huì	宴会	banquet
503	yāo qiú	要求	require
504	yāo qǐng	邀请	invite
505	yào	药	medicine
506	yào	要	want
507	yě	也	also
508	yè wù	业务	business
509	yī bān	一般	generally
510	yī diǎnr	一点儿	a little
511	yī dìng	一定	must
512	yī gòng	一共	total
513	yī huìr	一会儿	a while
514	yī qǐ	一起	together
515	yī xià	一下	one time
516	yī yàng	一样	same
517	yī zhí	一直	always
518	yī fu	衣服	clothing
519	yī shēng	医生	doctor
520	yī yuàn	医院	hospital
521	yǐ jīng	已经	already
522	yǐ hòu	以后	after
523	yǐ wéi	以为	think
524	yì jiàn	意见	opinion
525	yì sī	意思	mean
526	yīn wèi suǒ yǐ	因为……所以	because... therefore
527	yīn tiān	阴天	cloudy day
528	yín háng	银行	bank
529	yǐn liào	饮料	drinks
530	yíng yè	营业	business
531	yǐng xiǎng	影响	influence
532	yīng gāi	应该	should
533	yòng	用	use
534	yōu huì	优惠	discount
535	yóu	由	depend on
536	yóu yú	由于	because
537	yóu jú	邮局	post office

538	yǒu	有	have
539	yǒu míng	有名	famous
540	yòu	又	again
541	yú kuài	愉快	joy
542	yù yuē	预约	reserve
543	yù dào	遇到	meet
544	yuán gōng	员工	staff
545	yuán yīn	原因	reason
546	yuǎn	远	far
547	yuàn yì	愿意	willing
548	yùn dòng	运动	sports
549	zài	再	Again
550	zài jiàn	再见	goodbye
551	zài	在	exist
552	zǎo	早	morning
553	zǎo shàng	早上	morning
554	zěn me	怎么	how
555	zěn me yàng	怎么样	How about it
556	zēng jiā	增加	increase
557	zhàn	站	stand
558	zhāng	张	(measure word)
559	zhǎng	涨	rise, increase
560	zhàng hào	账号	account
561	zhāo pìn	招聘	recruitment
562	zhǎo	找	try to find
563	zhào piàn	照片	photo
564	zhào xiàng jī	照相机	camera
565	zhè (zhèr)	这 (这儿)	this (here)
566	zhe	着	(particle)
567	zhēn	真	real
568	zhèng què	正确	correct
569	zhèng zài	正在	(in the process of doing something)
570	zhī fù	支付	pay
571	zhī piào	支票	cheque
572	zhǐ	只	only
573	zhī dào	知道	know
574	zhí jiē	直接	direct
575	zhì zuò	制作	make
576	zhì liàng	质量	quality
577	zhōng jiān	中间	middle
578	zhōng wǔ	中午	noon
579	zhōng xīn	中心	center
580	zhōng yú	终于	finally
581	zhǒng	种	(measure word)
582	zhòng	重	heavy
583	zhòng liàng	重量	weight

584	zhòng yào	重要	important
585	zhǔ rèn	主任	director
586	zhǔ yào	主要	main
587	zhù	住	live
588	zhù	祝	wish
589	zhuān jiā	专家	expert
590	zhuǎn	转	transfer
591	zhǔn	准	allow
592	zhuō zi	桌子	table
593	zì jǐ	自己	own
594	zǒng	总	total
595	zǒu	走	walk
596	zuì	最	most
597	zuó tiān	昨天	yesterday
598	zuò	坐	sit
599	zuò	座	seat
600	zuò	做	do

Additional Words

	Pinyin	Chinese	English
数词 Numbers	yī	一	one
	èr	二	two
	sān	三	three
	sì	四	four
	wǔ	五	five
	liù	六	six
	qī	七	seven
	bā	八	eight
	jiǔ	九	nine
	shí	十	ten
	bǎi	百	hundred
	qiān	千	thousand
	wàn	万	ten thousand
	liǎng	两	two
	líng	零	zero
	dì yī	第一	first
时间量词 Measure words about time	nián	年	year
	yuè	月	month
	xīng qī	星期	week
	zhōu	周	week
	rì	日	day

	xiǎo shí	小时	hour
	fēn zhōng	分钟	minute
方位词 Location	dōng	东	East
	nán	南	South
	xī	西	West
	běi	北	North
	shàng (miàn)	上 (面)	above
	zhōng	中	middle
	xià (miàn)	下 (面)	under
	qián	前	forward
	hòu	后	back
	zuǒ	左	left
	yòu	右	right
	lǐ (biān)	里 (边)	inside
	wài (biān)	外 (边)	outside
季节 Season	chūn	春	spring
	xià	夏	summer
	qiū	秋	autumn
	dōng	冬	winter
颜色词 Colors	hēi	黑	black
	bái	白	white
	hóng	红	red
	huáng	黄	yellow
	lán	蓝	blue
	lǜ	绿	green
货币单位 Currency	kuài	块	Kuai
	yuán	元	Yuan